

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

BÀN VỀ TÍNH HOÁN CHUYỂN “GÂY KHIẾN - KHỞI TRẠNG” TRONG VỊ TỪ TIẾNG VIỆT

PHAN THANH TÂM*

TÓM TẮT: Hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng (causative - inchoative alternations) là hiện tượng một vị từ khi được sử dụng là một ngoại động từ sẽ mang nét nghĩa “gây khiến” nhưng khi sử dụng là một nội động từ sẽ mang nét nghĩa “khởi trạng”. Mỗi ngôn ngữ có những phương thức hoán chuyển nét nghĩa khác nhau, như có thể bổ sung một phụ tố chỉ dấu (an affix marker) gây khiến hoặc khởi trạng, có thể thay đổi trợ động từ (an auxiliary) gây khiến hoặc khởi trạng, có thể theo phương thức biến thể gốc từ (a stem modification), cũng như những phương thức khác. Nghiên cứu này, dựa theo phân loại các ngôn ngữ với các loại hình và phương cách hoán đổi nét nghĩa gây khiến - khởi trạng của Haspelmath (1993), đồng thời tham khảo nghiên cứu trên lĩnh vực của Levin và Rappaport-Hovav (1995), Schäfer (2008) và Alexiadou (2008), xem xét các phương thức hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng trong tiếng Việt. Bằng phương pháp mô tả và đối chiếu, nghiên cứu đã chỉ ra rằng, trong tiếng Việt hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa xuất hiện với loại hình hoán chuyển khởi trạng - gây khiến (causative alternations) theo phương thức bổ sung một trợ động từ, hay vị từ, có nét nghĩa gây khiến trước một vị từ khởi trạng, và với loại hình hoán chuyển phi hướng tính (non-directed alternations) với phương thức hoán chuyển linh hoạt (labile alternations) và hoán chuyển thay thế (suppletive alternations). Hiểu biết về hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng không chỉ giúp chúng ta có kiến thức sâu sắc vào vị từ gây khiến - kết quả trong tiếng Việt mà còn trang bị cho các giáo viên giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài một phương cách hữu hiệu để hướng dẫn người nước ngoài nhận thức tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình và có tính phân tích tính cao.

TỪ KHÓA: vị từ gây khiến - khởi trạng; hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng; vị từ gây khiến; vị từ khởi trạng.

NHẬN BÀI: 28/06/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/09/2025

1. Đặt vấn đề

Hiện tượng ngôn ngữ về tính hoán chuyển nét nghĩa “gây khiến - khởi trạng” của vị từ là hiện tượng được ghi nhận phổ biến với tiếng Anh cũng như với nhiều ngôn ngữ khác trên khắp thế giới [Haspelmath, Martin (1993), Haspelmath, Martin (2008), Levin, Beth & Martha Rappaport-Hovav (1995)]. Đây là hiện tượng mà MỘT vị từ khi được sử dụng là một ngoại động từ thì mang nét nghĩa gây khiến, nhưng khi sử dụng là một nội động từ thì mang nét nghĩa khởi trạng. Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình, vì thế hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa “gây khiến - khởi trạng” chủ yếu từ nhận thức của người nói/ viết và kết cấu cú pháp của phát ngôn thay vì hình vị của từ vựng như khi được bổ sung phụ tố chỉ dấu gây khiến hoặc khởi trạng (an affix marker), hay bổ sung trợ động từ gây khiến hoặc khởi trạng (a causative auxiliary), hoặc biến đổi gốc từ (stem modifications) như nhiều ngôn ngữ khác. Hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng trong tiếng Việt đến nay chưa nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà Việt ngữ học mặc dù nghiên cứu về vị từ gây khiến - kết quả rất được tập trung. Điều này có thể phần nào do “khởi trạng” cũng đồng nghĩa với “kết quả” với khác biệt nhỏ về nhận thức khi khởi trạng là bắt đầu một trạng thái mới và kết quả là điều diễn ra sau một sự tình chuyển tác hay gây khiến. Tuy nhiên, nghiên cứu tính hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng sẽ cho thấy hiện tượng này không chỉ thể hiện những đặc trưng của một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình, có tính phân tích tính cao như tiếng Việt mà còn thể hiện thế giới quan của người Việt khi nhận thức sự tình diễn ra do một sự tình chuyển tác trong ngôn ngữ bởi vì mỗi ngôn ngữ sẽ có cách thực hiện khác nhau dựa trên các yếu tố ngữ học riêng biệt của ngôn ngữ đó như Alexiadou (2010) khẳng định “sự khác biệt giữa các ngôn ngữ liên quan đến

*TS; Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
Email: phanthanhtam@hcmussh.edu.vn

các thuộc tính và nhận thức về các thành phần của một cấu trúc chính là nền tảng hình thành lên hiện tượng phản gây khiến [hay “gây khiến - khởi trạng”]] [Alexiadou, 2010, tr.20].

Bài viết này được thực hiện nhằm làm rõ hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng, đồng thời đưa ra những đặc trưng của tiếng Việt trong việc hoán chuyển nét nghĩa với cùng một sự tình chuyển tác trong ngôn ngữ.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này áp dụng các thủ pháp nghiên cứu phân tích miêu tả, phương pháp tổng hợp và phương pháp so sánh đối chiếu. Với thủ pháp phân tích miêu tả, đề tài này hướng đến phân tích nghĩa tố tập trung vào yếu tố tích hợp nét nghĩa [+ gây khiến] và [+ khởi trạng] của các vị từ liên quan, yếu tố vị tố - tham tố liên quan đến vai trò của vị từ trong cấu trúc ngoại động từ với ba diễn tố và nội động từ với hai diễn tố; và với phương pháp so sánh đối chiếu, đề tài xem xét những tương đồng và khác biệt trong các phương thức hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng trong tiếng Việt và các ngôn ngữ điển hình nhằm rút ra những tính chất chung cho tiếng Việt với hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa.

Ngoài ra, bài viết này cũng áp dụng các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligent) Copilot, Gemini và ChatGPT để nhận được hỗ trợ trong việc so sánh, đối chiếu, cũng như tổng hợp từ các ngôn ngữ khác có hình thức hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng.

3. Cơ sở lý luận

3.1. Hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa “gây khiến - khởi trạng”

Hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng (causative - inchoative alternations), dưới đây sẽ được gọi ngắn là “hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa”, còn được xem là một hiện tượng phản gây khiến (anticausative). Theo Haspelmath (1993), thuật ngữ “anticausative” được dùng đầu tiên bởi Vladimir P. Nedjalkov và Georgij G. Sil'nickij trong *Типология каузативных конструкций: морфологический каузатив* (tạm dịch “Loại hình học của các cấu trúc gây khiến: Gây khiến hình thái”). Hiện tượng này liên quan đến việc sử dụng kết cấu ngoại động từ hoặc nội động từ của cùng MỘT vị từ khi hoặc a) với một phụ tố chỉ dấu (an affix marker) nét nghĩa gây khiến hoặc nét nghĩa khởi trạng, hoặc b) với một trợ động từ gây khiến (a causative auxiliary) hay một trợ động từ khởi trạng (an inchoative auxiliary), hoặc c) với một biến đổi gốc từ (a stem modification) để tích hợp nét nghĩa gây khiến hoặc nét nghĩa khởi trạng.

Hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa thực sự đã được các nhà ngữ học đề cập đến từ rất lâu, ngay khi việc nghiên cứu ngôn ngữ được hình thành với những thuật ngữ hoặc góc nhìn khác. Trong giai đoạn đầu, khoảng thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX, hiện tượng này được đề cập đến như là cách sử dụng ngoại động từ và nội động từ của một vị từ. Từ thập niên 1960 đến thập niên 1980, khi Ngữ pháp tạo sinh (generative grammar) và Ngữ nghĩa tạo sinh (Generative semantics) phát triển mạnh mẽ, hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng được hệ thống hóa và trở thành đối tượng tập trung nghiên cứu với các nhà ngôn ngữ. Từ 1980 đến nay, với việc kết hợp mạnh mẽ giữa ngữ pháp học từ vựng, loại hình học ngôn ngữ và ngữ nghĩa nhận thức, hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa này được các nhà ngữ học liên hệ đến nhiều ngôn ngữ hơn để có tính hệ thống chắc chắn, như: “More on the typology of inchoative/causative verb alternations” của Martin Haspelmath (1993), “At the Syntax-Lexical Semantics Interface” của Beth Levin và Malka Rappaport-Hovav (1995), “The Syntax of (Anti) Causatives” của Florian Schäfer (2008), “On the morphosyntax of (anti-) causative verbs” của Artemis Alexiadou (2010), v.v. Mỗi tác giả có một hướng tiếp cận hiện tượng khác nhau, Levin và Rappaport - Hovav cùng với Schäfer xem xét hiện tượng dựa trên cú pháp ngôn ngữ, Alexiadou dựa trên hình thái cú pháp của vị từ, Haspelmath dựa trên từ vựng, giúp cho hiện tượng này được nhận thức rõ ràng hơn.

Đây là hiện tượng mà MỘT vị từ khi được sử dụng là một ngoại động từ trong cấu trúc với hai diễn trị (valency) sẽ mang nét nghĩa “gây khiến” và khi được sử dụng là một nội động từ với cấu trúc một diễn trị sẽ mang nét nghĩa “khởi trạng” hoặc “kết quả” [Hsieh, Chester Chen-Yu & Shu-Kai Hsieh (2012)]. Trong một cấu trúc mà vị từ mang tính hoán chuyển nét nghĩa là ngoại động từ, nét

nghĩa của vị từ mô tả sự tình chuyển tác một hành vi nhất định từ chủ thể sang bị thể, và, cùng vị từ đó, trong một cấu trúc mà vị từ là một nội động từ với chủ thể là bị thể trong kết cấu ngoại động từ, vị từ mô tả trạng thái của chủ thể hoặc một sự tình bắt đầu của chủ thể, nhấn mạnh quá trình “trở nên” hoặc “bắt đầu” một trạng thái nào đó mà không đề cập đến tính hoàn thành của trạng thái. Haspelmath (1993, 2008), Levin và Rappaport-Hovav (1995), Yamaguchi (1998), Rappaport-Hovav và Levin (2011), Hsieh và Hsieh (2012) và những tác giả khác đều chia sẻ quan điểm “hiện tượng hoán chuyển gây khiến - khởi trạng liên quan đến hình thức hoán chuyển nét nghĩa giữa ngoại động từ và nội động từ của cùng MỘT vị từ” [12:18]¹. Chẳng hạn, động từ *opened* trong công trình của Hsieh, *broke* và *is spinning* trong công trình nghiên cứu của Haspelmath trong những thí dụ sau, các tác giả bài viết dùng “động từ” khi đề cập riêng biệt các quan điểm với tiếng Anh, và “vị từ” khi liên quan đến tiếng Việt) [Hsieh, Chester Chen-Yu & Shu-Kai Hsieh (2012), Haspelmath, Martin (1993)].

1. a. [+ gây khiến]: *The butler opened the door.*
b. [+ khởi trạng]: *The door opened.*
2. a. [+ gây khiến]: *The girl broke the stick.*
b. [+ khởi trạng]: *The stick broke.*
3. a. [+ gây khiến]: *The child is spinning the top.*
b. [+ khởi trạng]: *The top is spinning.*

(Ghi chú: Việc chuyển dịch ra tiếng Việt không thực hiện do có thể làm thay đổi cấu trúc câu).

Thông thường, hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa này diễn ra với các vị từ đề cập đến việc thay đổi trạng thái như *opened*, *broke* và rất hiếm khi đề cập đến một tiến trình như *is spinning* trong ví dụ 3 [Haspelmath, Martin (1993), tr.90]. Haspelmath cho rằng, về mặt ngữ nghĩa, một vị từ được xem là vị từ gây khiến khi nó xuất hiện trong một cấu trúc có tham tố tác nhân gây ra tình huống và được xem là vị từ khởi trạng khi trong cấu trúc không có tác nhân gây khiến đề trình bày sự tình diễn ra². Levin và Rappaport - Hovav (1995) lưu ý rất nhiều về vị từ có nguyên mẫu là một vị từ phi tác cách (unaccusative verbs), đặc biệt với các vị từ phi tác cách chỉ trạng thái như *to break*, *to dry*, *to open* trong tiếng Anh, cũng như những từ tương đương trong các ngôn ngữ khác, có vai trò quan trọng trong tính hoán chuyển nét nghĩa [Haspelmath, Martin (2008), tr.80].

Về mặt ngữ nghĩa, một động từ mang nét nghĩa khởi trạng không khác với động từ được sử dụng ở thể bị động khi không đề cập đến tác nhân, chẳng hạn trong ví dụ sau:

4. a. [+ khởi trạng]: *The door opened.*
b. [thể bị động]: *The door is opened.*

Trong những ví dụ trên, câu 4a với nét nghĩa khởi trạng mô tả một sự tình được diễn ra một cách tự nhiên, không có tác động rõ ràng từ bên ngoài, đôi khi, với một số vị từ, tự thân của chủ thể. Còn câu 4b với nét nghĩa gây khiến thể bị động mô tả một sự tình được diễn ra bởi một tác nhân dù tác nhân đó không được đề cập đến. Như thế, khi vị từ có nét nghĩa gây khiến với kết cấu ngoại động từ, nét nghĩa khởi trạng cũng là nét nghĩa kết quả của một sự tình gây khiến. Tuy nhiên, khi động từ không có nét nghĩa gây khiến, nét nghĩa khởi trạng của động từ đơn giản trình bày sự thay đổi tự nhiên của chủ thể mà không có tác nhân từ bên ngoài. Chẳng hạn như, những nội động từ *grew* hoặc *decayed* hoặc *is darkening* trong những ví dụ sau:

5. [+ khởi trạng]: *The trees grew up.*
6. [+ khởi trạng]: *The body decayed.*
7. [+ khởi trạng]: *The sky is darkening.*

Levin và Rappaport-Hovav (1995) chú ý vào tính tác thể (agentivity) với hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa này, tác giả cho rằng vai trò của các tham tố trong việc hoán chuyển nét nghĩa được xem là đặc trưng của một vị từ thay đổi nét nghĩa gây khiến - khởi trạng. Một vị từ có thể có tính hoán chuyển nét nghĩa khi tham tố bị thể có thể trở thành chủ thể của một nội động từ khi tác thể là một động vật có chủ ý thực hiện sự tình chuyển tác như trong ví dụ 8 hoặc một tác thể phi động vật như trong ví dụ 9 [Levin, Beth & Martha Rappaport-Hovav (1995), tr.84-84].

8. a. [+ gây khiến]: *Antonia broke the vase/the window/the bowl/the radio/the toaster.*

- b. [+ khởi trạng]: *The vase/the window/the bowl/the radio/the toaster broke.*
 9. a. [+ gây khiến]: *The storm/The rock/The earthquake broke the window.*
 b. [+ khởi trạng]: *The window broke.*

Ở hướng ngược lại, một vị từ mang tính hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng, khi tham tố bị thể của kết cấu ngoại động từ trở thành chủ thể của kết cấu nội động từ, có thể không còn tính hoán chuyển khi tham tố bị thể trong kết cấu ngoại động từ không thể là chủ thể của kết cấu nội động từ [Nguyễn Kim Thân (1999), tr.3]. Với các tham tố bị thể này, vị từ chỉ có nét nghĩa gây khiến mà không có nét nghĩa khởi trạng, chẳng hạn, với động từ *to break* khi dùng với một số tham tố bị thể trong ví dụ 10 [Levin, Beth & Martha Rappaport-Hovav (1995), tr.105].

10. *He broke his promise/the contract/the world record.*

Tuy vậy, Yamaguchi cho rằng “khái niệm tác thể không phải là một tiêu chí đầy đủ để phân loại các động từ tiếng Nhật”³ khi đa số động từ trong tiếng Nhật không nhận những chủ thể phi động vật và phi ý chí (unanimate nonintentional elements) như các lực thiên nhiên là chủ từ của câu bất chấp lớp động từ của động từ này; chẳng hạn động từ 壊す (*kowasu* - *mở*) có thể dùng với chủ từ 少年 (*shōnen* - *cậu bé*) nhưng không thể dùng với lực tự nhiên 地震 (*jishin* - *động đất*) trong ví dụ 11b (kí hiệu [?]) cho thấy câu không tự nhiên) [Yamaguchi, Toshiko (1998), tr.4].

11. a. 少年は花瓶を壊した。 (*Shōnen wa kabin o kowashita* - *Cậu bé làm vỡ cái bình hoa*).
 b. [?] 地震が花瓶を壊した。 (*Jishin ga kabin o kowashita* - *Trận động đất làm vỡ cái bình hoa*).

2.2. Các dạng hoán chuyển nét nghĩa “gây khiến - khởi trạng” trong các ngôn ngữ

Alexiadou (2010) dựa trên hình thái cú pháp của vị từ cho rằng có ba⁴ nhóm ngôn ngữ có phương cách hình thành cấu trúc phản gây khiến (anticausative) khác nhau, theo đó:

- *Nhóm gồm tiếng Anh và các ngôn ngữ tương tự*: với các ngôn ngữ này, hình thức hoán chuyển nét nghĩa có phần hạn chế và phụ thuộc vào vị từ gốc; chỉ những vị từ gốc không xác định rõ nguyên nhân gây khiến mới có hình thức hoán chuyển nét nghĩa. Những ngôn ngữ này không có hình thái cú pháp liên quan đến quá trình phi - ngoại động từ (de-transitivization process) làm giới hạn việc hoán chuyển nét nghĩa của vị từ.

- *Nhóm gồm tiếng Hindi, tiếng Hy Lạp và các ngôn ngữ tương tự*: Trong các ngôn ngữ này, một số lớn động từ (tất cả trừ những động từ có gốc mang tính tác nhân) có thể hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa. Việc phân loại gốc từ có liên quan đến đặc điểm hình thái: các gốc từ có nguyên nhân bên ngoài có thể hoán chuyển nhưng xuất hiện với hình thái không chủ động trong biến thể nội động từ. Những ngôn ngữ này có quá trình hình thành nét nghĩa gây khiến cao hơn và có nhiều hình thái chức năng biểu hiện hình thức gây khiến và phản gây khiến.

- *Nhóm gồm các ngôn ngữ Salishan ở vùng Tây Bắc Thái Bình Dương*: Các ngôn ngữ Salishan cho phép các động từ có nguyên nhân bên ngoài xuất hiện dưới dạng phản gây khiến với hình thái phản thân hoặc công cụ được tích hợp trong ý nghĩa gốc từ. Nhóm này ủng hộ cách tiếp cận cấu trúc đối với việc hoán chuyển nét nghĩa dựa trên độ phức tạp của gốc từ và sự biến đổi của gốc từ.

Cũng cần lưu ý, Alexiadou (2010) cũng cho rằng trong một ngôn ngữ cũng có thể xuất hiện các phương cách chuyển đổi khác nhau trong ba nhóm trên.

Haspelmath (1993), trong *More on the typology of inchoative/causative verb alternations*, đã thực hiện một nghiên cứu chi tiết với 21 ngôn ngữ, bao gồm Arabic, American, English, Finnish, French, Georgian, German, Greek, Hebrew, Hindi-Urdu, Hungarian, Indonesia, Japanese, Lezgian, Lithuanian, Mongolian, Rumanian, Russian, Swahili, Turkish, và Udmurt, và nhận định với một số ngôn ngữ khác biệt giữa nét nghĩa gây khiến và nét nghĩa khởi trạng của một vị từ nằm ở khác biệt về hình thức cú pháp hoặc hình thái trên vị từ chính, nhưng với một số ngôn ngữ như tiếng Anh, Pháp, Đức, Nhật, đặc biệt với các ngôn ngữ không biến hình, nét nghĩa gây khiến hoặc nét nghĩa khởi trạng của một sự tình được đề cập bởi một vị từ chung, chẳng hạn (Ví dụ dưới đây với tiếng Việt được tác giả đề tài bổ sung để tiện so sánh với các ngôn ngữ được Haspelmath minh họa):

Tiếng Anh: *break* (vỡ).

12. a. [+ gây khiến]: Caroline **broke** the bottles. (Caroline làm vỡ chai.)
b. [+ khởi trạng]: The bottles **broke**. (Những chai vỡ.)

Tiếng Pháp: *casser* (vỡ).

13. a. [+ gây khiến]: Il a **cassé** la fenêtre. (Anh ấy làm vỡ cửa sổ.)
b. [+ khởi trạng]: La fenêtre s'est **cassée**. (Cửa sổ vỡ.)

Tiếng Nhật: 開く (*aku*) (mở).

14. a. [+ gây khiến]: 彼がドアを開いた (*Kare ga doa o aita.*) (Anh ấy mở cửa.)
b. [+ khởi trạng]: ドアが開いた (*Doa ga aita.*) (Cửa mở ra.)

Tiếng Đức: *öffnen* (mở).

15. a. [+ gây khiến]: Er **öffnete** die Tür. (Anh ấy mở cửa.)
b. [+ khởi trạng]: Die Tür **öffnete** sich. (Cánh cửa mở ra.)

Tiếng Việt: *lắc lư*.

16. a. [+ gây khiến]: Mấy thằng bé **lắc lư/ lung lay** cái võng.
b. [+ khởi trạng]: Cái võng **lắc lư/ lung lay**.

Tổng hợp từ các trường hợp hình thức hoán chuyển nét nghĩa từ gây khiến sang trạng thái và ngược lại, Haspelmath (1993) ghi nhận có ba loại hình hoán chuyển nét nghĩa của động từ trong các ngôn ngữ được nghiên cứu (với những trường hợp có liên quan đến hiện tượng xuất hiện trong tiếng Việt, chúng tôi bổ sung những ví dụ cụ thể để làm rõ).

(i) *Loại hình chuyển đổi khởi trạng - gây khiến* (causative alternation): khi vị từ khởi trạng là nền tảng và nét nghĩa gây khiến lấy đó làm gốc từ để hình thành với một phụ tố chỉ dấu (an affix marker) như với tiếng Georgian, hoặc với một trợ động từ gây khiến (a causative auxiliary) như với tiếng Pháp, hoặc với một biến đổi gốc từ (a stem modification) như với tiếng Arabic.

Trong ba phương cách hoán chuyển của loại hình chuyển đổi khởi trạng - gây khiến, phương cách hoán chuyển bổ sung một trợ động từ gây khiến, hoặc vị từ gây khiến, vào một vị từ khởi trạng để thay đổi nét nghĩa có trong tiếng Pháp như *fondre* → *fait fondre* (tan chảy → làm tan chảy), tiếng Tây Ban Nha như *tiemblan* → *hace temblar* (lung lay → làm lung lay), tiếng Ý như *tremare* → *fa tremare* (lung lay → làm lung lay). Trong những ví dụ 18 với tiếng Pháp, ví dụ 19 với tiếng Tây Ban Nha, và ví dụ 20 với tiếng Ý cho thấy tính hoán chuyển từ nét nghĩa khởi trạng sang nét nghĩa gây khiến trong ba ngôn ngữ này (bổ sung câu gây khiến thể bị động để rõ cách sử dụng):

Tiếng Pháp: *fait* (làm) + *casser* (vỡ).

17. a. [+ gây khiến]: Le garçon **fait casser** le vase. (Thằng bé **làm vỡ** bình hoa.)
b. [+ khởi trạng]: Le vase est **cassé**. (Bình hoa **vỡ**.)
c. [+ gây khiến bị động]: Le vase a **été cassé**. (Cái bình hoa **bị vỡ**.)

Tiếng Tây Ban Nha: *hacer* (làm) + *romper* (vỡ).

18. a. [+ gây khiến]: El niño **hace romper** el jarrón. (Thằng bé **làm vỡ** bình hoa.)
b. [+ khởi trạng]: El jarrón está **roto**. (Bình hoa **vỡ**.)
c. [+ gây khiến bị động]: El jarrón ha **sido roto**. (Cái bình hoa **bị vỡ**.)

Tiếng Ý: *fare* (làm) + *rompere* (vỡ).

19. a. [+ gây khiến]: Il bambino **fa rompere** il vaso. (Thằng bé **làm vỡ** bình hoa.)
b. [+ khởi trạng]: Il vaso è **rotto**. (Bình hoa **vỡ**.)
c. [+ gây khiến bị động]: Il vaso è **stato rotto**. (Cái bình hoa **bị vỡ**.)

(ii) *Loại hình chuyển đổi phản gây khiến hay gây khiến - khởi trạng* (anticausative alternation): khi vị từ gây khiến là nền tảng và nét nghĩa phản gây khiến hay khởi trạng lấy đó là gốc từ để hình thành với, tương tự như nhóm trên, một phụ tố chỉ dấu đặt vào vị từ khởi trạng như với tiếng Nga, hoặc với một trợ động từ khởi trạng như với tiếng Lezgian, hoặc với một biến đổi gốc từ như với tiếng Hindi-Urdu.

(iii) *Loại hình hoán chuyển phi hướng tính* (non-directed alternation): khi cả nét nghĩa gây khiến hoặc khởi trạng của vị từ được hình thành mà không xuất phát từ gốc từ của vị từ với nét nghĩa đối ứng; với loại hình hoán chuyển này, có ba phương thức hoán chuyển, gồm phương thức hoán chuyển đồng bộ (equipollent alternations), phương thức hoán chuyển bổ sung (suppletive alternations) và phương thức hoán chuyển (labile alternations) với những tính chất riêng biệt của từng phương thức.

a. *Phương thức hoán chuyển tương đương* (equipollent alternations): khi từ một gốc từ diễn đạt một sự tình cơ bản về ngữ nghĩa, nét nghĩa gây khiến và nét nghĩa khởi trạng được hình thành từ phụ tố khác nhau để hình thành nét nghĩa như với tiếng Nhật hoặc từ trợ động từ khác nhau như với tiếng Hindi-Urdu, hoặc biến đổi gốc từ khác nhau như tiếng Lithuanian.

b. *Phương thức hoán chuyển bổ sung* (suppletive alternations): khi nét nghĩa gây khiến và nét nghĩa khởi trạng của vị từ xuất phát từ hai gốc từ khác nhau nhưng vẫn cùng một nghĩa như với tiếng Nga nội động từ và ngoại động từ cho nghĩa *đốt cháy* (to burn) khác nhau đưa đến việc hai từ khác nhau гореть ([bị] cháy) và сжечь ([đốt] cháy) và có cùng nét nghĩa “cháy” được sử dụng tùy vào kết cấu nội động từ hoặc ngoại động từ như trong ví dụ 20.

20. a. [+ gây khiến]: Он *сжѣг* книгу. (Anh ta **đốt cháy** quyển sách.)

b. [+ khởi trạng]: Книга *горит*. (Quyển sách **cháy**.)

c. *Phương thức hoán chuyển linh hoạt* (labile alternations): khi một vị từ được dùng chung cả với nét nghĩa gây khiến với kết cấu ngoại động từ và nét nghĩa khởi trạng với kết cấu nội động từ, như trong tiếng Hy Lạp từ φωτιά (svino) có nghĩa “[lửa] tắt” (nội động từ) và cả “[đập] tắt” (ngoại động từ) như trong ví dụ 21. Đây cũng là phương thức hoán chuyển phổ biến trong nhiều ngôn ngữ như đã đề cập từ ví dụ 12 đến ví dụ 16 ở trên:

21. a. [+ gây khiến]: Αυτή *έσβησε* τη φωτιά (Chị ta đã **đập tắt** lửa.)

b. [+ khởi trạng]: Η φωτιά *έσβησε*. (Lửa đã **tắt**.)

3. Đặc điểm của hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa “gây khiến - khởi trạng” trong tiếng Việt

3.1. Nhận xét chung về hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa “gây khiến - khởi trạng”

Hiện tượng chuyển đổi “gây khiến - khởi trạng” của vị từ ít nhận được quan tâm của các nhà ngữ học với tiếng Việt. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2017) với công trình *Về cặp vị từ gây khiến - khởi trạng trong tiếng Việt* là tài liệu ít ỏi mà tác giả đề tài có thể tham khảo liên quan đến tính hoán chuyển gây khiến - khởi trạng. Tuy nhiên, cũng cần làm rõ, mặc dù tính hoán chuyển gây khiến - khởi trạng ít được các nhà ngữ học Việt Nam quan tâm, nhưng yếu tố này, với thuật ngữ khác hoặc hiện tượng khác như quan hệ ngoại động từ và nội động từ, đặc biệt quan hệ gây khiến và kết quả rất được quan tâm. Những quan hệ đó cũng là hình thức hoán chuyển gây khiến - khởi trạng trong một mức độ nào đó.

Nguyễn Thị Hoàng Yến (2017) khảo sát những cặp vị từ trong mối tương quan gây khiến - kết quả ở cả hai hình thức chuyển tác, gây khiến ($V_{\text{ngoại động từ}}$ $V_{\text{gây khiến}}$) và vô tác, khởi trạng ($V_{\text{nội động từ}}$, $V_{\text{khởi trạng}}$) và ghi nhận có hiện tượng một vị từ có thể xuất hiện ở cả hai cấu trúc nêu trên, như vị từ *mở* trong *mở cửa* ($V_{\text{ngoại động từ}}$ $V_{\text{gây khiến}}$) và trong *cửa mở* ($V_{\text{nội động từ}}$ $V_{\text{khởi trạng}}$) [Nguyễn Thị Hoàng Yến (2017), tr.77]. Trong công trình này, tác giả đưa ra rất nhiều cặp vị từ trong quan hệ nhân quả của sự tình gây khiến và kết quả, được tác giả cho là “cặp vị từ luân phiên bù đắp” hoặc “chuyển đổi bổ sung” (suppletive alternations). Tuy nhiên, hầu hết những cặp vị từ làm ví dụ, thực sự, không phù hợp với tiêu chí MỘT VỊ TỪ của vị từ hoán chuyển gây khiến - khởi trạng, cũng như không phải là xuất phát cùng một nghĩa gốc. Quan hệ của *nấu* → *chín* trong *Tôi nấu nồi cơm* và *Nồi cơm chín* là quan hệ nhân quả của sự tình gây khiến - kết quả chứ không là quan hệ hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng của ngoại động từ và nội động từ.

22. a. [+ gây khiến]: Tôi *nấu* nồi cơm. [a] → b)]

b. [+ kết quả]: Nồi cơm *chín*.

c. [ngoại động bị động]: [?] Nồi cơm *bị nấu*.

Tương tự, quan hệ *bẩn* - *chết*, *ninh* - *nhừ*, *ủ* - *ấm*, *phơi* - *khô*, v.v. là các quan hệ nhân quả thay vì quan hệ hoán chuyển nét nghĩa khi *bẩn* không có nét nghĩa với trạng thái *chết*, hoặc *ninh* hay *ủ* hay

phơi không có nét nghĩa với trạng thái *như, ẩm, khô*. Đây là quan hệ của hai vị từ, một gây khiến và một khởi trạng, không đáp ứng tiêu chí một vị từ với hai nét nghĩa của quan hệ hoán chuyển nét nghĩa⁵.

3.2. Đặc điểm loại hình của tính hoán chuyển “gây khiến - khởi trạng”

Là một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình, hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng trong tiếng Việt chủ yếu diễn ra với hình thức một vị từ được nhận thức gây khiến hoặc khởi trạng khi xuất hiện trong một cấu trúc liên hệ, ngoại động từ hoặc nội động từ. Dựa theo phân nhóm của Haspelmath, hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa trong tiếng Việt có thể xuất hiện với các phương cách hoán chuyển thuộc loại hình chuyển đổi khởi trạng - gây khiến (causative alternations) và loại hình hoán chuyển phi hướng tính (non-directed alternations) với hai phương thức hoán chuyển linh hoạt (labile alternations) và hoán chuyển thay thế (suppletive alternations) [Haspelmath, Martin (1993)].

3.2.1. Loại hình hoán chuyển “khởi trạng - gây khiến”

Như đã trình bày ở trên, loại hình hoán chuyển khởi trạng - gây khiến (causative alternations) trong các ngôn ngữ có ba phương thức hoán chuyển, một trong đó là hoán chuyển nét nghĩa bằng phương thức bổ sung một trợ động từ gây khiến trước vị từ khởi trạng. Tương tự với tiếng Pháp, Tây Ban Nha và Ý trong các ví dụ 17, 18, và 19 ở trên, trong tiếng Việt vị từ *làm*, vị từ gây khiến không phương thức, có thể được đặt trước một vị từ khởi trạng, mô tả trạng thái hoặc chuyển động, như *cháy ↔ làm cháy, bể ↔ làm bể, tan ↔ làm tan, nổ ↔ làm nổ; vỡ ↔ làm vỡ*, v.v. Ví dụ 23 minh họa phương thức hoán chuyển này.

23. a. [+ gây khiến]: *Anh ấy làm vỡ cái bình*.

b. [+ khởi trạng]: *Cái bình vỡ*.

Cũng cần lưu ý, Haspelmath cho rằng *faire* trong tiếng Pháp, và tương tự *hacer* trong tiếng Tây Ban Nha, *fare* trong tiếng Ý, là trợ động từ gây khiến để bổ sung vào một động từ khởi trạng [Haspelmath, Martin (1993)]. Tuy nhiên, trong cả ba ngôn ngữ này, các động từ trên vẫn có thể xuất hiện độc lập với nghĩa gây khiến trong một cấu trúc ngoại động từ mà không cần động từ khởi trạng khi hành vi chuyển tác được tiền giả định để không cần nhắc đến, tương tự như với vị từ gây khiến không phương thức *làm* trong tiếng Việt, như với tiếng Pháp *Il a fait cela*, với tiếng Tây Ban Nha *Él ha hecho eso* và với tiếng Ý *Lui ha fatto quello* đều là câu hoàn chỉnh với nghĩa tiếng Việt *Anh ta đã làm việc đó*. Thuộc tính “một vị từ” của hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa trong trường hợp này liên quan đến vị từ khởi trạng là vị từ gốc khi nét nghĩa được hoán chuyển với phương thức bổ sung vị từ gây khiến không phương thức trong các ngôn ngữ trên và tiếng Việt.

Trong tiếng Việt, hình thức chuyển đổi nghĩa một vị từ khởi trạng/ kết quả sang vị từ gây khiến theo phương thức này rất phổ biến. Hiện tượng bổ sung vị từ gây khiến này được các nhà ngữ học Việt Nam đề cập từ rất lâu như Nguyễn Kim Thản ghi nhận làm cho động từ... từ chỗ biểu thị hoạt động không chỉ phối đối tượng biên thành biểu thị hoạt động chỉ phối đối tượng, tức là có tác động thay đổi loại nhỏ của động từ - từ “nội động” sang “ngoại động” [Nguyễn Kim Thản (1999), tr.55]. Tuy nhiên, Nguyễn Kim Thản cho rằng khi vị từ gây khiến được bổ sung sẽ kết hợp với vị từ khởi trạng/ kết quả để hình thành một động từ kép gồm hai vị từ [Nguyễn Kim Thản (1999), tr.55; Cao Xuân Hạo (2007)]. Những nhà ngữ học Việt Nam khác cũng đề cập đến trường hợp kết hợp hai vị từ gây khiến và khởi trạng/ kết quả này và khái niệm được nghiên cứu ở phạm trù rộng hơn khi kết hợp vị từ gây khiến và vị từ kết quả hơn là bổ sung vị từ gây khiến, được ràng buộc vào vị từ gây khiến không phương thức *làm*, vào vị từ khởi trạng/ kết quả. Cao Xuân Hạo xem *đập vỡ (tan), nhìn như* là vị ngữ kết chuỗi “khi cái quá trình ấy được biểu hiện bằng một vị từ riêng đi liền với vị từ chỉ hành động” [3, tr.435]. Kết cấu hai vị từ tương tự cũng được đề cập đến và được xem là kết cấu gây khiến [4], cấu trúc kết quả [5], hoặc cấu trúc gây khiến - kết quả [Nguyễn Văn Phở (2022)]. Như Levin và Rappaport-Hovav khẳng định, vị từ phi tác cách, cũng là vị từ khởi trạng/ kết quả, đóng vai trò quan trọng với hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa [9, tr.80]. Trong tiếng Việt, cùng một số ngôn ngữ châu Á, đặc biệt khu vực Đông Nam Á, vị từ phi tác cách có đặc trưng khác với các ngôn ngữ phương Tây

là có thể xuất hiện cả trước lẫn sau chủ thể của câu như với tiếng Nhật 水がこぼれた！ - こぼれた水！ (tạm dịch: Nước đổ rồi! - Đổ nước rồi!), tiếng Hàn 물이 쏟아졌다! (tạm dịch: Đổ nước rồi!), tiếng Trung 倒了！ (tạm dịch: Đổ rồi kìa!), tiếng Thái น้ำหกแล้ว! (tạm dịch: Đổ nước rồi!) và tiếng Khmer ទឹកហូរហើយ! (tạm dịch: Đổ nước rồi!) [Nguyễn Văn Phở (2022), Davidson, Jeremy H. C. S. (1989, ed.), Wu, Haiying; Ye Liang & Liling Tian (2018)]. Xuất hiện trước hoặc sau chủ thể, cấu trúc của hai câu như *Cái bình vỡ ↔ Vỡ cái bình* mô tả cùng một sự tình trạng thái của chủ thể với khác biệt là được nhận thức với trạng thái của chủ thể khi đứng sau chủ thể hoặc được nhận thức kết quả một hành vi gây khiến khi đứng trước chủ thể. Cũng tương tự như trong tiếng Anh, hầu hết vị từ phi tác cách trong tiếng Việt mô tả trạng thái của chủ thể, cũng là bị thể như tham tố này thực sự nhận hành động thay vì thực hiện hành động, một số ít mô tả trạng thái chuyển động của chủ thể như *nở* trong *Bông hoa đang nở*, hoặc *chìm* trong *Chiếc tàu đang chìm*, hoặc *tan* trong *Băng đang tan*. Cao Xuân Hạo cho rằng một vị từ phi tác cách đứng trước chủ thể hình thành cấu trúc một “câu không đề” [Cao Xuân Hạo (2007), tr.173]. Do vậy, khi vị từ gây khiến *làm* được bổ sung trước một vị từ khởi trạng, cũng là vị từ phi tác cách, cấu trúc câu không đề trở thành một ngữ đoạn với chức năng bổ ngữ cho vị từ gây khiến *làm*.

3.2.2. Loại hình hoán chuyển phi hướng tính “khởi trạng - gây khiến”

Với loại hình hoán chuyển phi hướng tính (non-directed alternations), có hai phương cách hoán chuyển xuất hiện trong tiếng Việt, gồm hoán chuyển linh hoạt và hoán chuyển thay thế. Trong đó phương thức hoán chuyển linh hoạt (labile alternations) xuất hiện khi một vị từ được dùng chung cho cả hai nét nghĩa gây khiến và khởi trạng, và phương thức hoán chuyển thay thế (suppletive alternations) khi hai vị từ được dùng cho gây khiến và cho khởi trạng có hình vị từ khác nhau nhưng cùng nghĩa ở từ gốc.

(i) Phương thức hoán chuyển linh hoạt (labile alternations):

Trong tiếng Việt, hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa với phương thức hoán chuyển linh hoạt của loại hình hoán chuyển phi hướng tính khá phổ biến, chẳng hạn.

24. a. [+ gây khiến]: *Ngân hàng điều chỉnh để giảm/ tăng giá ngoại tệ.*
b. [+ khởi trạng]: *Giá ngoại tệ giảm/ tăng.*
25. a. [+ gây khiến]: *Gió lung lay/ động đưa/ lắc lư cành lá.*
b. [+ khởi trạng]: *Cành lá lung lay/ động đưa/ lắc lư.*

Trong tiếng Việt, số vị từ mang tính hoán chuyển linh hoạt có không ít, như *chấn động*, *dao động*, *đổ*, *đu đưa*, *giãn*, *giảm*, *héo*, *khô*, *lắc động*, *lay động*, *mở*, *rung*, *tan*, *tan chảy*, *tắt*, *tập hợp*, v.v. Tuy vậy, trong khi hầu hết vị từ gây khiến trong tiếng Việt có thể trở thành vị từ khởi trạng với cấu trúc nội động từ, thì ở hướng ngược lại, khá nhiều vị từ khởi trạng lại không thể hoán chuyển thành vị từ gây khiến, chẳng hạn *nở* trong *Hoa nở vào mùa xuân*, hoặc *mất* trong *Chiếc ví tôi mất rồi*, hoặc *chết* trong *Con mèo chết rồi*, hoặc *lặn* trong *Mặt trời đang lặn*, hoặc *chín* trong *Xoài chín rồi*, v.v. Điều này xảy ra do các vị từ gây khiến vốn dĩ là thiên về động lực học để tác động một sự tình chuyển tác lên bị thể để bị thể thay đổi hoặc bắt đầu một trạng thái mới; ngược lại, vị từ khởi trạng thường thể hiện quá trình tự thân chủ thể diễn ra, để có thể trở thành gây khiến, các vị từ này thường đòi hỏi phải bổ sung một vị từ gây khiến không phương thức *làm* với phương thức bổ sung vị từ gây khiến của loại hình chuyển đổi khởi trạng - gây khiến.

Khác biệt quan trọng với kết cấu gây khiến giữa phương thức hoán chuyển linh hoạt này và phương thức hoán chuyển bổ sung trợ động từ của loại hình hoán chuyển khởi trạng - gây khiến là nhận thức về hành vi gây khiến của chủ thể. Với ví dụ 26b, hành vi gây khiến *giảm/ tăng* là hành vi được thực hiện bởi chủ thể *ngân hàng* và được đặt trọng tâm trong phát ngôn của người nói/ viết; với ví dụ 26c, hành vi gây khiến thực sự không được đề cập, mà có thể bằng bất cứ hành vi nào với mục tiêu đạt được trạng thái *giảm* hoặc *tăng* của tham tố bị thể là *giá ngoại tệ*, khi này trạng thái cân có của bị thể là trọng tâm của phát ngôn.

26. a. [+ khởi trạng]: *Giá ngoại tệ giảm/tăng.*
 b. [+ gây khiến]: *Ngân hàng đang cố gắng để giảm/tăng giá ngoại tệ.*
 c. [+ gây khiến]: *Ngân hàng đang cố gắng để làm giảm/làm tăng giá ngoại tệ.*

(ii) *Phương thức hoán chuyển thay thế (suppletive alternations):*

Phương thức hoán chuyển thay thế của loại hình hoán chuyển phi hướng tính cũng xuất hiện trong tiếng Việt, nhưng rất hiếm hoi, khi vị từ gây khiến và vị từ khởi trạng là hai vị từ khác nhau nhưng có cùng nét nghĩa của sự tình chung. Trường hợp *hỏa thiêu/thiêu rụi/thiêu* (ngoại động) ↔ *cháy* (nội động) phần nào thể hiện tính chất chuyển đổi nét nghĩa bổ sung này khi trong *hỏa thiêu/ thiêu rụi/ thiêu/ đốt* có nét nghĩa “[làm/ đốt] cháy”. Tuy nhiên, đây là những trường hợp hiếm hoi trong tiếng Việt liên quan đến tính hoán chuyển nét nghĩa dựa trên ngữ nghĩa của từ mà hình vị của ngoại động từ và nội động từ khác nhau.

27. a. [+ gây khiến]: *Trong trận Xích Bích, Lưu Bị hỏa thiêu/ thiêu rụi/ thiêu hàng trăm tàu chiến của Tào Tháo.*
 b. [+ khởi trạng]: *Hàng trăm tàu chiến của Tào Tháo cháy trong trận Xích Bích.*
 c. [gây khiến bị động]: *Hàng trăm tàu chiến của Tào Tháo bị hỏa thiêu/ thiêu rụi/ thiêu/ đốt trong trận Xích Bích.*

Các cặp vị từ *đốt* ↔ *cháy*, *xé* ↔ *rách*, *giết* ↔ *chết* cũng có thể kể là phương thức hoán chuyển nét nghĩa thay thế. Tuy nhiên, nét nghĩa *cháy* trong *đốt*, *rách* trong *xé*, *chết* trong *giết* thực sự là kết quả hơn là trạng thái để phù hợp với phương thức hoán chuyển này.

4. Kết luận

Hiện tượng một vị từ thay đổi nét nghĩa từ gây khiến sang khởi trạng và ngược lại, thực sự, đã được các nhà ngữ học ghi nhận từ rất lâu. Tuy nhiên, trước đây, hiện tượng này được ghi nhận trong khía cạnh nghiên cứu về ngoại động từ, nội động từ hay vị từ gây khiến, vị từ gây khiến - kết quả, vị từ gây chuyển động hơn là tập trung vào tính chất thay đổi nét nghĩa. Từ sau thập niên 1980, hiện tượng này được nhiều nhà ngữ học bắt đầu quan tâm, như Haspelmath (1993), Levin và Rappaport-Hovav (1995), Schäfer (2008), Alexiadou (2010). Những nghiên cứu của các nhà ngữ học này không chỉ cho thấy những khuôn mẫu chuyển đổi nét nghĩa liên quan đến từ vựng (Haspelmath, 1993), cú pháp (Levin & Rappaport, 1995; Schäfer, 2008), hình thái cú pháp (Alexiadou, 2010), mà còn cho thấy các ngôn ngữ trên thế giới có những phương cách biến đổi riêng. Haspelmath (1993) cho rằng có ba loại hình hoán chuyển nét nghĩa khác nhau, gồm a) chuyển đổi khởi trạng - gây khiến, khi vị từ gốc có nét nghĩa khởi trạng được biến đổi sang gây khiến, b) chuyển đổi gây khiến - khởi trạng, khi vị từ gốc có nét nghĩa gây khiến được biến đổi sang khởi trạng, và c) chuyển đổi phi hướng tính, khi việc chuyển đổi nét nghĩa bao gồm cả hai nhóm a) và b). Haspelmath (1993) cũng ghi nhận việc biến đổi dựa trên ba phương thức chính, i) bổ sung một phụ tố chỉ dấu gây khiến hoặc khởi trạng, ii) thay đổi trợ động từ gây khiến hoặc khởi trạng và iii) biến đổi theo từ gốc từ. Dựa trên phân loại của Haspelmath (1993), đề tài này ghi nhận trong tiếng Việt có các cách hoán chuyển nét nghĩa khác nhau, trong đó hai phương thức biến đổi phù hợp với loại hình hoán chuyển phi hướng tính (non-directed alternations) là hoán chuyển linh hoạt (labile alternations), khá phổ biến trong tiếng Việt khi dựa trên một vị từ, và hoán chuyển thay đổi (suppletive alternations) với tần suất xuất hiện rất hạn chế khi hai vị từ có nét nghĩa chính như nhau nhưng lại có hình vị khác nhau như *hỏa thiêu/ thiêu rụi/ thiêu* của gây khiến và *cháy* của khởi trạng. Bên cạnh đó, với đặc trưng của tiếng Việt, đề tài này cũng ghi nhận phương thức hoán chuyển khởi trạng - gây khiến khi vị từ gây khiến không phương thức *làm* được bổ sung trước một vị từ khởi trạng.

Hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng thực sự không ảnh hưởng lớn đến kết cấu câu do chủ yếu bản thân câu đơn nội động từ và ngoại động từ. Tuy nhiên, kết hợp với thể gây khiến bị động, hiện tượng này cho thấy nhận thức của người viết/ nói trong diễn ngôn khi cho rằng đó là một biến đổi trạng thái tự thân của chủ thể được đề cập hoặc là một chuyển động thay đổi mà đó là kết quả từ một hành vi gây khiến được thực hiện bởi một tác nhân cho dù tác nhân không được đề

cập. Ở một hướng khác, việc hoán chuyển nét nghĩa từ một cấu trúc nội động từ sang cấu trúc nội động từ theo phương thức bổ sung vị từ gây khiến không phương thức *làm* hoặc theo phương thức hoán chuyển linh hoạt cho thấy nhận thức của người viết/ nói về hành vi chuyển tác, cụ thể hay không cụ thể, để truyền đạt thông điệp đến người nghe/ đọc.

Về mặt lí thuyết, bài viết này trình bày những khái niệm liên quan đến hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng và đưa ra những đặc trưng liên quan đến hiện tượng này trong tiếng Việt, góp phần làm sáng tỏ hiện tượng này không chỉ trong mối liên hệ với các ngôn ngữ khác mà còn trong chính ngôn ngữ tiếng Việt.

Về mặt thực tiễn, hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa gây khiến - khởi trạng đề cập trong bài viết này không chỉ cung cấp cho chúng ta kiến thức nhất định trong việc lĩnh hội ngôn ngữ tiếng Việt mà còn trang bị cho các giáo viên giảng dạy tiếng Việt, đặc biệt cho người nước ngoài, một phương tiện để có thể nắm rõ về tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập có tính phân tích tính cao với hình thức không biến hình của ngôn ngữ.

----- Chú thích:

It refers to a kind of alternation between the transitive and intransitive uses of the same lexical verb ... (Hsieh & Hsieh, 2012: 18).

² Định nghĩa của Haspelmath (1993: 90) “*An inchoative/causative verb pair is defined semantically: it is a pair of verbs which express the same basic situation (generally a change of state, more rarely a going-on) and differ only in that the causative verb meaning includes an agent participant who causes the situation, whereas the inchoative verb meaning excludes a causing agent and presents the situation as occurring spontaneously*”.

³ ... the notion of agentivity is not an adequate criterion for characterising Japanese verbs (Yamaguchi, 1998: 4).

⁴ Trong kết luận của công trình, Alexiadou (2008) cho rằng có hai nhóm ngôn ngữ chính (tương tự tiếng Anh và tương tự tiếng Hindi, Hy Lạp) dựa theo cách hình thành hình thái - cú pháp của vị từ chuyển đổi nét nghĩa gây khiến - khởi trạng; tuy nhiên, dựa theo tài liệu, chúng tôi bổ sung nhóm các ngôn ngữ Salishan được tác giả đề cập trong tài liệu.

⁵ Qua định nghĩa hiện tượng hoán chuyển nét nghĩa (xem chú thích 3), Haspelmath (1993) cho rằng, chẳng hạn, *opened* [+ khởi trạng] và *opened* [+ gây khiến] là một cặp vị từ với hai nét nghĩa gây khiến và khởi trạng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2017), Về cặp vị từ gây khiến - khởi trạng trong tiếng Việt, trong *Kỷ yếu Hội thảo Giảng dạy, nghiên cứu Việt Nam học và tiếng Việt - Những vấn đề lí thuyết và thực tiễn*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Kim Thán (1999), *Động từ trong tiếng Việt*, Hà Nội: Nxb Khoa học Hà Nội.
3. Cao Xuân Hạo (2007), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, tái bản lần 1, Nxb Giáo dục
4. Nguyễn Hoàng Trung (2014), “Vài nét về kết cấu gây khiến trong tiếng Việt”, trong *Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM*, số 63.
5. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2016), “Các kiểu cấu trúc kết quả tiếng Việt”, trong *Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM*.
6. Nguyễn Văn Phở (2022), “Vị từ “làm” trong cấu trúc gây khiến - kết quả”, trong *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3-2022.

Tiếng Anh

7. Hasplemath, Martin (1993), More on the typology of inchoative/causative verb alternations. *Causatives and Transitivity* ed. by B. Comrie and M. Polinsky, 121-139. Amsterdam: John Benjamins.
8. Hasplemath, Martin (2008), *Loanword Typology: Steps toward a systematic cross-linguistic study of lexical borrowability*, uploaded by the author.
9. Levin, Beth & Martha Rappaport-Hovav (1995), *Unaccusativity. At the Syntax-Lexical Semantics Interface*. Cambridge: MIT Press.
10. Alexiadou, Artemis (2010), *On the morphosyntax of (anti-)causative verbs*. DOI:10.1093/acprof:oso/9780199544325.003.0009 available at https://www.researchgate.net/publication/241542329_On_the_Morphosyntax_of_Anti_Causative_Verbs.
11. Schäfer, Florian (2008), *The Syntax of (Anti-)Causatives*. Amsterdam: John Benjamins Publishing Company.
12. Hsieh, Chester Chen-Yu & Shu-Kai Hsieh (2012), The Causal Relation and Causative-Inchoative Alternation Verbs in Chinese Wordnet. *Proceedings of 12th Chinese Lexical Semantics Workshop*.
13. Yamaguchi, Toshiko (1998), Lexical Semantic Analysis of Causative/Inchoative Alternation in Japanese: A preliminary investigation of subclasses of verbs. Available at https://www.jstage.jst.go.jp/article/elsj/32/1/32_1/_article.
14. Rappaport-Hovav, Martha & Beth Levin (2011), *Lexicon Uniformity and the causative alternation*. Available at <https://web.stanford.edu/~bclevin/rein11rev.pdf>.
15. Goddard, Cliff (2005), *The Languages of East and Southeast Asia: An Introduction*. Oxford University Press.
16. Davidson, Jeremy H. C. S. (1989, ed.), *Southeast Asian Linguistics: Essays in honour of Eugénie J. A. Henderson*. School of Oriental & African Studies, University of London.
17. Wu, Haiying; Ye Liang & Liling Tian (2018), Cognitive Motivation for Unaccusative Verbs with Objects in Existential Construction in Chinese. In *Journal of Language Teaching and Research*, Vol. 9, No. 4, pp. 876-885, July 2018.

A discussion on “causative - inchoative” alternations in Vietnamese verbs

Abstract: Causative - inchoative alternations refer to the phenomenon in which a predicate functions as a transitive verb to convey a causative meaning, but functions as an intransitive verb to express an inchoative meaning. Each language exhibits different strategies for shifting between these meanings, such as the addition of a causative or inchoative affix marker, the use of a causative or inchoative auxiliary verb, stem modification, and other strategies. This research, based on Hasplemath's (1993) typological classification of languages with respect to lexical alternations between causative and inchoative meanings, and drawing on studies by Levin and Rappaport-Hovav (1995), Schäfer (2008) on syntactic approaches, and Alexiadou (2008) on morphosyntactic properties of predicates, investigates causative - inchoative alternation mechanisms in Vietnamese. Through a method of description and contrastive comparison, the study finds that Vietnamese demonstrates causative alternations through the addition of a causative auxiliary or predicate preceding an inchoative verb to induce the shift in meaning, and, additionally, non-directed alternations are observed through labile and suppletive alternation patterns. Understanding the phenomenon of causative - inchoative alternations not only deepens our insight into causative - resultative predicates in Vietnamese but also provides foreign language instructors with an effective framework for understanding Vietnamese - an isolating, uninflected, and highly analytic language.

Key words: causative - inchoative verbs ; causative - inchoative alternations ; causative verbs; inchoative verbs.